

XÂY DỰNG KHUNG LÝ THUYẾT TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP: TRƯỜNG HỢP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO

● NGUYỄN HOÀI NAM - NGUYỄN ĐỨC VĂN

TÓM TẮT:

Bài viết này bàn về xây dựng khung lý thuyết tái cấu trúc ngành công nghiệp - trường hợp ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Công nghiệp nói chung - Công nghiệp chế biến chế tạo nói riêng luôn là động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Để đảm bảo một ngành công nghiệp - công nghiệp chế biến chế tạo phát triển ổn định, bền vững, thì yêu cầu sắp xếp, tái cấu trúc ngành này là một đòi hỏi bức thiết, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp 4.0, cũng như các vấn đề bệnh dịch diễn biến phức tạp hiện nay. Muốn tái cấu trúc thành công thì tính tất yếu là phải xây dựng được một khung lý thuyết hoàn chỉnh và chính xác.

Từ khóa: Công nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo, cơ cấu, tái cấu trúc.

1. Bản chất ngành kinh tế và tái cấu trúc ngành kinh tế

Hiện nay có các cụm từ “tái cấu trúc” và “tái cơ cấu” hay “chuyển dịch cơ cấu” thường được các nhà hoạch định chiến lược, các nhà quản lý sử dụng cho việc thực hiện những thay đổi căn bản trong một nền kinh tế, một ngành, một doanh nghiệp (DN) nào đó để nó hoạt động hiệu quả hơn. Nhưng cụm từ “Tái cơ cấu” trên thực tế là nghĩa hẹp hơn, tức là thường để chỉ quá trình tái tổ chức (re-organize), sắp xếp lại những gì đã có nhằm tạo ra “trạng thái” tốt hơn cho khách thể được xem xét, để thực hiện những mục tiêu đề ra, dựa trên những nền tảng về sứ mệnh, tầm nhìn, định hướng chiến lược sẵn có của các

nhà hoạch định, quản lý chiến lược vĩ mô. Tuy vậy, trong nhiều trường hợp, “Tái cơ cấu” có thể chỉ nhằm mục tiêu đạt được sự “cải thiện vận hành” ở một phần nào đó của tổng thể trong khách thể đang được xem xét. Trong khi đó, cụm từ “Tái cấu trúc” thường dành cho cả toàn nền kinh tế của một quốc gia hoặc một ngành tương đối lớn và không chỉ lớn về quy mô mà cụm từ này còn hàm nghĩa có thể thay đổi lớn về thành phần, số lượng các đơn vị có chứa trong khách thể đang được xem xét. Hay nói một cách đầy đủ thì cụm từ “Tái cấu trúc” được hiểu là rộng và toàn diện hơn “Tái cơ cấu” nhưng những ý nghĩa cơ bản về 2 cụm từ này có rất nhiều điểm tương đồng, tương đương.

Trước khi nói về tái cấu trúc (TCT) ngành kinh tế, chúng ta cần tìm hiểu cấu trúc hoặc cơ cấu ngành kinh tế là gì? Khái niệm cơ cấu ngành kinh tế theo GS. Ngô Thắng Lợi¹: Là mối tương quan giữa các ngành trong tổng thể nền kinh tế. Điều này được biểu hiện: Số lượng ngành; Tỷ trọng đóng góp của các ngành trong GDP; Tỷ trọng lao động trong mỗi ngành; Tỷ trọng vốn trong mỗi ngành.

Và cũng tương tự, ở phương diện lý thuyết thì TCT, TCC ngành kinh tế thường được các nhà kinh tế và quản lý quan niệm²: Là sự thay đổi tương quan giữa các ngành kinh tế theo hướng hoàn thiện hơn, phù hợp hơn với môi trường và điều kiện phát triển, về: Số lượng ngành; Tỷ trọng các ngành; Vai trò của các ngành; Tính chất quan hệ giữa các ngành.

Quan niệm trên về TCC cũng có nét tương đồng với quan niệm về TCT của Micheal Hammer và James Champy cho rằng: “TCT (restructuring) là hoạt động xem xét và cấu trúc lại một phần hay toàn bộ một tổ chức, đơn vị nào đó, mà ở đây có thể là một nền kinh tế, ngành hoặc một công ty”³. Nếu theo định nghĩa và so sánh trên đây cho ta thấy, thực sự TCC và TCT là tương đồng và nội hàm cũng như ngoại diên gần như trùng khít nhau, hay tính chất, đặc điểm của TCC và TCT có thể nói là giống nhau, và ta có thể dựa vào các lý thuyết TCT để xem xét các vấn đề.

Trên thực tế, việc xác định TCT diễn ra chi tiết thế nào là việc khó diễn tả, nhưng chúng ta có thể sử dụng các điểm đầu và điểm cuối sau một quá trình nhất định để đưa ra đánh giá. Đánh giá sẽ dựa trên những cái bị mất đi và những cái mới thay thế, số lượng lực lượng lao động chuyển dịch từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác, vốn chuyển dịch từ phần này sang phần khác. Những sự thay đổi đó sẽ đánh dấu các điểm trong chuỗi thời gian thực hiện TCT.

Theo các học giả, bất kỳ công cuộc TCT kinh tế thành công nào trên thế giới đều không thể không đề cập vai trò của nhà nước theo nhiều cách thức khác nhau. Nhà nước tạo ra cơ chế, chính sách sao cho việc phân bổ nguồn lực đạt được mức độ tối ưu nhất. Nếu như các chính sách,

cơ chế, thậm chí là nguồn lực mà nhà nước tạo ra cho TCT phần lớn đều quay trở lại các ngành công nghiệp (CN) cũ, hay nằm dormant ở các dự án đầu tư không hiệu quả với tình trạng nợ xấu tràn lan trong hệ thống ngân hàng, thì đó chính là cái giá phải trả vô cùng lớn của TCT. Các quá trình TCT diễn ra mất rất nhiều năm nên cần phải có cách nhìn nhận đúng. Đó không phải là quá trình diễn ra hàng tháng, quý như phần lớn cách hiểu chưa chính xác hiện nay, mà phải diễn ra trong thời gian rất dài. Vì vậy, cần có quan điểm và tầm nhìn thật dài hạn về TCT, để trong nhiều trường hợp không bị sa vào các thói thúc cải cách chỉ mang lại những lợi ích trong ngắn hạn⁴.

Với những hiểu biết như vậy, ta có thể nói các tính chất của TCT nền kinh tế hoặc ngành kinh tế gồm như sau:

- TCT đơn vị kinh tế nhằm giúp cho đơn vị đó thích nghi và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh mới dựa trên cơ sở nội lực đang có, nhằm nâng cao hiệu quả của đơn vị kinh tế đó sau khi TCT.

- TCT đơn vị kinh tế thường kéo dài theo đơn vị hàng năm, và đơn vị càng lớn thì càng mất nhiều năm, thậm chí 5-10 năm với một ngành/lĩnh vực kinh tế.

- TCT đơn vị kinh tế sẽ dẫn tới một bộ phận có thể mất đi, một bộ phận mới có thể sinh ra, thành phần và số lượng đơn vị con trong đó có sự biến động rõ ràng.

- TCT đơn vị kinh tế chắc chắn kéo theo các vấn đề về vốn, nguồn lực lao động và an sinh xã hội.

- Kết quả của TCT một đơn vị kinh tế, có kết quả khó đánh giá tuyệt đối mà chỉ có thể đánh giá tương đối thông qua các chỉ tiêu, như: Môi trường, an sinh xã hội, năng suất lao động (NSLĐ), Lợi nhuận, GDP, TFP... Điều này tùy thuộc vào quy mô của đơn vị kinh tế chúng ta đang xem xét là cấp độ quốc gia, hay ngành, hay một tập đoàn, công ty mà các tiêu chí được đưa ra để đánh giá kết quả sao cho phù hợp.

- Như vậy, TCT đơn vị kinh tế dẫn đến thay đổi sâu sắc cả chất và lượng sau quá trình thực hiện, nó thường được thực hiện dựa trên yêu cầu của thị trường ở thời điểm hiện tại và dự đoán

yêu cầu của xã hội trong tương lai, kết hợp với các chính sách ban hành từ chính phủ (CP) hoặc cấp bộ, ngành.

2. Cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo

Theo Quyết định số 337/QĐ-BKH thì CN chế biến chế tạo (CBCT): Là ngành CN gồm các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hóa học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm (SP) mới, mặc dù nó không thể được sử dụng như tiêu chí hoàn toàn duy nhất để định nghĩa CB. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các SP nông nghiệp (NN), lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các SP khác của hoạt động CB. Những thay đổi, đổi mới hoặc khôi phục lại hàng hóa thường được xem xét là hoạt động CB. Các đơn vị trong ngành CB này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất và thiết bị máy vận hành bằng điện và máy chuyển nguyên vật liệu đặc trưng. Tuy nhiên, các đơn vị chuyển vật liệu hoặc chất liệu thành SP này bằng thủ công, tiến hành trong nhà máy hoặc ở tại nhà của người thợ. Các đơn vị tham gia vào hoạt động bán ra thị trường các SP, được sản xuất ngay tại nơi nhà máy như hoạt động may mặc, làm bánh và cũng thuộc ngành này. Các đơn vị CB ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị CB khác về vật liệu của họ. Cả hai loại hình của các đơn vị này đều là hoạt động CB (5).

Như vậy, rõ ràng đối tượng sản xuất của ngành CN CBCT là đa dạng, nội hàm của quá trình sản xuất này, theo cách hiểu từ cả quan niệm trong và ngoài nước ở trên đây là vấn đề biến đổi về chất một cách rõ ràng của SP mới so với nguyên liệu đầu vào ban đầu. Mặc dù vậy, chưa có một khái niệm rõ ràng, mặc dù chúng tôi đã xem qua nhiều tài liệu hoặc tham khảo nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến ngành này. Dựa trên các nguyên lý về logic, quan điểm về triết học và kinh tế, chúng ta mạnh dạn xây dựng khái niệm ngành CN CBCT như sau: Ngành CN CBCT là một bộ phận của ngành CN, thực hiện các quá trình sản xuất tạo ra SP mới làm biến đổi sâu sắc

về chất và lượng các nguyên liệu ban đầu, tạo ra các SP mới từ nguyên liệu đầu vào thông qua việc gia tăng hàm lượng trí tuệ trong SP. Dựa trên khái niệm xây dựng này, ta có thể thấy tính chất của SP ngành CN CBCT có 3 đặc điểm như sau:

- SP đầu ra có sự khác biệt lớn về thành phần vật lý và hóa học so với nguyên liệu đầu vào, chứ không phải là sự lắp ghép đơn thuần mà nó mang hàm lượng và giá trị kinh tế từ việc thêm hàm lượng trí tuệ.

- Các SP của ngành CB CT, tạo ra các SP từ vật liệu đầu vào, sao cho đáp ứng gần với nhu cầu tiêu dùng của con người hơn.

- Các nguyên liệu đầu vào, nhiều nguyên liệu, qua các quá trình sản xuất sẽ tạo ra một SP có tính hữu dụng cao hơn so với nguyên liệu đơn lẻ ban đầu.

Nếu theo định nghĩa này, thì phân chia hiện nay về các nhánh nhỏ của ngành này chỉ là tương đối.

2.1. Cấu trúc ngành chế biến chế tạo

Cơ cấu ngành kinh tế là tổng hợp các ngành kinh tế và mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành thể hiện ở vị trí và tỷ trọng của mỗi ngành trong tổng thể nền kinh tế. Cơ cấu ngành phản ánh phần nào trình độ phân công lao động xã hội (LĐXH) chung của nền kinh tế và trình độ phát triển chung của lực lượng sản xuất. Thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành là nét đặc trưng của các nước đang phát triển. Khi phân tích cơ cấu ngành của một quốc gia, ở cấp độ vĩ mô, người ta thường phân tích theo 3 nhóm ngành chính:

- Ngành NN, trong NN bao gồm 3 ngành nhỏ là NN, lâm nghiệp và ngư nghiệp.

- Ngành CN, bao gồm ngành CN và xây dựng.

- Ngành DV bao gồm ngành thương mại, bưu điện và du lịch...

Nhưng khi nghiên cứu sâu hơn thì ngay trong ngành CN, các cơ cấu phân ngành nhỏ hơn cũng được nghiên cứu và chúng cũng được nghiên cứu và xem xét ở nhiều công trình cả trong và ngoài nước. Năm 1941, W. Leontief đoạt giải Nobel với công trình "Cấu trúc nền kinh tế Hoa Kỳ", đồng thời đã đưa ra ý niệm về cấu trúc ngành. Đến năm 1958, A. Hirschman đưa ra mô hình Tăng

trưởng không cân đối/unbalanced growth, ý niệm về chỉ số lan tỏa và độ nhạy của các ngành, và cấu trúc kinh tế theo tác giả được hiểu là sự lan tỏa số nhân của các ngành trong nền kinh tế và hàm ý nguồn tiền đầu tư nên tập trung vào các ngành trọng điểm của nền kinh tế nói chung và ngành kinh tế nói riêng. Trong một nền kinh tế sẽ có các ngành mức độ lan tỏa cao hơn các ngành khác đến nền kinh tế hay trong tiếng Anh là backward linkage hoặc các ngành có độ nhạy cao đối với nền kinh tế forward linkage, những điều này ta hoàn toàn áp dụng được vào trong phân tích ngành CN CBCT.

Nhưng với các nhà quản lý, thì có lẽ cấu trúc ngành dọc, phân loại logic vẫn là cấu trúc thường được sử dụng.

2.2. Phân loại ngành CBCT

Hiện nay, Việt Nam chúng ta đang phân ra 22 phân ngành nhỏ nhằm quản lý và có các chính sách phù hợp. Điều này được thể hiện thông qua các bảng phân loại số liệu của Tổng cục Thống kê, cũng như các thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN). Trong khi đó các nước khác, điển hình như Hoa Kỳ chỉ phân chia ra làm 20 phân ngành. Các phân loại này là phân loại theo cấu trúc ngành dọc, và đương nhiên nó phụ thuộc vào từng quốc gia, mặc dù khá đồng nhất nhưng có những điểm khác biệt ở mỗi nền kinh tế khác nhau và có giá trị cho những nhà quản lý kinh tế, hành chính đất nước. Còn cấu trúc của ngành theo hướng của các nhà hoạch định, mang tính tổng quan thì thường chia làm 3 phần và sẽ dùng lát cắt ngang (Kuznets 1955 Lý thuyết cấu trúc CN; Yan ran Dong 2015- LV Ths). Tức là chúng ta không chia ra theo từng phân ngành, mà chia theo mức độ và giá trị.

Nhóm 1: Là nhóm CN CBCT sơ cấp, nhóm này bao gồm các quá trình sản xuất ra các SP mà quá trình SX không quá phức tạp, kiến thức mang tính phổ thông trong trí tuệ SP được thêm vào từ nguyên liệu và hình thành SP.

Nhóm 2: Là nhóm trung cấp, nó cũng như nhóm sơ cấp, nhưng đã có nhiều giá trị của chất xám hơn cấu thành trong giá trị của SP, cũng cần có máy móc và hiểu biết chuyên sâu hơn để tổ

chức sản xuất và hình thành SP. Không chỉ đơn vị tổ chức sản xuất được tổ chức tốt hơn, máy móc đầy đủ hơn mà cả trình độ của công nhân và vận hành cũng phải sâu hơn, chuyên môn hóa hơn,...

Nhóm 3: Là nhóm cao cấp, trong các SP của nhóm này, thực tế vật chất, nguyên liệu chỉ là phương tiện, giá trị chủ yếu nằm ở chất xám, hàm lượng công nghệ chiếm phần lớn trong giá trị của SP. Điển hình như chip điện tử, thực tế giá trị vật liệu thì không đáng kể, nhưng giá trị của SP có thể lên đến hàng trăm, hàng nghìn USD/1 SP.

Một hướng nghiên cứu (thường là trong học thuật), cấu trúc về ngành CN nói chung, nhiều tác giả nghiên cứu theo hướng cụm CN, khu vực địa lý và mức độ tập trung CN. Thực ra đây là phương thức lát cắt để nghiên cứu cho một mô hình nào đó, chứ không phải là cơ sở để nghiên cứu về cấu trúc CN, tức nó là cách thức nghiên cứu, chứ không phải là phương thức phân chia cấu trúc nội tại của ngành CN như vậy (Hoàng Công Dũng 2013, Trần Văn Nhưng 2001).

3. Các bước thực hiện TCT một ngành kinh tế

Ta xem xét kỹ và sâu hơn việc TCT một ngành kinh tế, điển hình ở đây là TCT ngành CNCBCT nói chung, dựa trên các giáo trình về hoạch định chính sách, giáo trình về quản lý, điển hình theo các nhà nghiên cứu về lĩnh vực Kinh tế học phát triển, vấn đề TCT ngành kinh tế có thể tóm lược với 3 bước cơ bản:

3.1. Đánh giá thực trạng ngành CNCBCT

- Lịch sử, thực trạng, những thành tựu đạt được của nền CNCBCT của Việt Nam hiện nay.

- Phân loại thành các nhóm nhỏ theo chiều dọc (theo mã ngành) cũng như theo chiều ngang (về KH&CN) với các thành phần trong ngành CNCBCT.

- Đánh giá lực lượng lao động, trình độ quản lý, trình độ ứng dụng khoa học kỹ thuật, quy mô của các DN, tập đoàn.

3.2. Đánh giá hiệu quả của các bộ phận trong ngành CNCBCT

- Đánh giá hiệu quả dựa trên tiêu chí kinh tế, tăng trưởng quy mô, tăng trưởng NS, khả năng sử dụng vốn, TFP,...

- Đánh giá hiệu quả dựa trên tiêu chí môi trường.

- Đánh giá hiệu quả dựa trên tiêu chí xã hội, an sinh xã hội, GDP thu nhập đầu người.

- Điểm mạnh điểm yếu của toàn ngành và so sánh hiệu quả với ngành CBCT của các nền kinh tế có cùng bậc phát triển, hơn bậc phát triển.

- Đánh giá tính bền vững cũng như sự phù hợp của cơ cấu ngành ở thời điểm và tương lai.

- Đánh giá tính tương đồng hướng phát triển của ngành với hoạch định, định hướng tổng quan của nhà nước về nền kinh tế trong tương lai.

3.3. Hoạch định và thực hiện tái cơ cấu

Sau khi đã có đánh giá thực trạng, nắm rõ hiệu quả của ngành CNCBCT, kết hợp với định hướng và nhận định trong tương lai, cùng với việc so sánh với các nước có kinh tế phát triển hơn, CNCBCT phát triển hơn. Nhà hoạch định chính sách sẽ:

- Hoạch định các mục tiêu khả dĩ, chia ra các giai đoạn, các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn cho ngành CNCBCT.

- Từ các mục tiêu cần đạt, tiếp tục phân tích và cơ cấu lại ngành để sao cho đạt được các mục tiêu ấy trên cơ sở khoa học tính toán kỹ lưỡng với việc đánh giá và làm rõ các yếu tố cơ bản, các yếu tố phụ có thể tác động đến trong quá trình chuyển dịch cơ cấu.

- Đánh giá chi phí cho việc TCT, những ưu điểm, nhược điểm, những điểm sẽ mất với việc hình thành cấu trúc mới. Đo lường mức độ rủi ro và những phát sinh không muốn trong quá trình TCT một ngành.

- Vẽ biểu đồ, chu trình thực hiện TCC ngành chi tiết cả theo chiều thời gian và chiều không gian với các mục tiêu cụ thể đã được làm rõ.

- Đề xuất các biện pháp hành chính đồng bộ để bước đầu thực hiện theo lộ trình, kết hợp với các công cụ nhà nước khác và công cụ tài chính, kèm theo định hướng nền kinh tế thị trường để có được việc hiện thực hóa công việc TCT với các quyết định, nghị quyết rõ ràng từ cấp nhà nước, CP và bộ, ngành.

- Lập các cơ quan điều hành, hỗ trợ DN để sao cho từng tế bào của ngành nắm bắt được chủ

chương TCT, phổ biến các chính sách cũng như lập ra các bộ phận hỗ trợ từ công nghệ, tài chính, đào tạo nhân lực để các tế bào của ngành có sự chuyển dịch đúng hướng.

- Đánh giá kết quả thực hiện từng thời kỳ, chu kỳ và từng mặt sau mỗi thời kỳ để đúc rút kinh nghiệm và thực hiện hoàn chỉnh kế hoạch TCT ngành đã đề ra trước đó. Kịp thời điều chỉnh những sai sót và thiếu hụt trong quá trình TCT.

- Tổng kết, đánh giá hiệu quả việc TCT dựa trên các tiêu chí đã đặt ra khi kết thúc quá trình TCT.

4. Một số công cụ và tham số để đo lường tính toán phương thức và hiệu quả TCC

4.1. Các yếu tố, chỉ số đo đếm được tuyệt đối trong chuyển dịch và TCT

Để đánh giá cấu trúc của một ngành nào đó, chúng ta cần có các thông số, từ tổng quan đến chi tiết, từ yếu tố tài chính, lợi nhuận, khả năng lan tỏa, khả năng phát triển của từng phân ngành, lợi ích xã hội của ngành đó cũng như tính phát triển bền vững, điều này quả là khó khăn và phức tạp. Nhưng chúng ta cũng cần phải bước đầu định hình xem, cần có các chỉ số nào để đánh giá, từ đó chúng ta mới có thể nói đến yếu tố cấu trúc ngành, những chỉ số cần quan tâm:

- Chỉ số lợi nhuận, cần phải phân tích được ngành và phân ngành trong đó có tỉ suất lợi nhuận là bao nhiêu.

- Tổng vốn đầu tư, nợ hiện thời, khả năng quay vòng vốn.

- Chỉ số mức thu nhập bình quân của người lao động trong lĩnh vực đó.

- Chỉ số sử dụng tài nguyên đất đai của ngành/theo lợi nhuận.

- Chỉ số xuất khẩu của ngành/phân ngành trên mức vốn đầu tư, trên đầu người...

- Số lượng nhân công sử dụng, khả năng xuất nhập khẩu của SP đầu ra và nguyên liệu đầu vào trong ngành/phân ngành.

- Chỉ số KHCN, môi trường, an toàn xã hội... của ngành/phân ngành.

- Phân ngành nào là phân ngành trung gian, phân ngành nào phụ thuộc nhiều từ SP của ngành NN, nguyên liệu sơ chế, phân ngành nào phụ

thuộc nhiều vào xuất khẩu, nhập khẩu. Phân ngành nào là điểm mạnh của địa phương dựa trên khu vực địa lý, tài nguyên khoáng sản và trình độ lao động cũng như công nghệ hiện có. Cũng như việc phân ngành nào sử dụng nhiều năng lượng, hoặc hệ số năng lượng trên lợi nhuận cao.. điều này có thể được sử dụng bằng các phương pháp toán học.

4.2. Các yếu tố - chỉ số đo lường tương đối

- Đo lường thông qua SWOT: Phân tích SWOT là một trong 5 bước tạo thành chiến lược SXKD, và thường thì là của một DN (đối tượng nghiên cứu nhỏ), bao gồm: Xác lập tôn chỉ của DN, phân tích SWOT, xác định mục tiêu chiến lược, hình thành các mục tiêu và kế hoạch chiến lược, xác định cơ chế kiểm soát chiến lược. SWOT là tập hợp viết tắt những chữ cái đầu tiên của các từ tiếng Anh: Strengths (Điểm mạnh), Weaknesses (Điểm yếu), Opportunities (Cơ hội) và threats (Thách thức). Mặc dù phương pháp này thường chỉ dùng cho DN, nhưng cũng đã có nhiều công trình áp dụng ở quy mô lớn hơn, tức là phân tích ở cấp độ nhóm DN và phân ngành. Điều này cũng có thể áp dụng để nghiên cứu trong vấn đề cấu trúc và TCT ngành CNCBCT.

- Lan tỏa kinh tế: Trong mọi nền kinh tế, sự thay đổi cấu trúc của các ngành thường liên quan chặt chẽ với nhau, một số ngành phụ thuộc nhiều hơn vào các ngành khác, trong khi một số ngành khác chỉ phụ thuộc vào một số ít hơn các ngành còn lại. Do vậy, sự thay đổi của một số ngành sẽ có ảnh hưởng đến nền kinh tế nhiều hơn các ngành khác. Độ lan tỏa kinh tế (liên kết ngược) dùng để đo mức độ quan trọng tương đối của một ngành với tư cách là bên sử dụng các SP vật chất và dịch vụ (DV) làm đầu vào từ toàn bộ hệ thống sản xuất so với mức trung bình của toàn nền kinh tế. Liên kết ngược được xác định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo cột (tương ứng với ngành đang xét) của ma trận Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất.

- Độ nhạy: Đo mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung SP vật chất và DV cho toàn bộ hệ thống sản xuất. Mối liên kết này được xem như độ nhạy của nền kinh tế và được đo

lượng bằng tổng các phần tử theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống.

+ Lan tỏa tới nhập khẩu.

+ Hệ số lan tỏa tới môi trường và năng lượng.

5. Các lý thuyết về xây dựng ngành công nghiệp

5.1. Lý thuyết cụm công nghiệp

Sự phát triển CN và cụm CN: Các nhà khoa học, nhà nghiên cứu và CP trên thế giới đang sử dụng ngày càng nhiều các mô hình cụm CN nhằm tìm kiếm các lợi thế cạnh tranh bên ngoài để hỗ trợ CN vùng và địa phương trong phát triển kinh tế. Được phát triển bởi M. Porter (1990), lý thuyết cụm CN được sử dụng một cách phổ biến trong việc hoạch định các chính sách công cộng và kinh tế. Trong mô hình kim cương của Porter, bốn yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh CN được kể hợp một cách sáng tạo để gia tăng tính cạnh tranh cho sự định hình CN, bao gồm: Các điều kiện nhà máy; Nhu cầu trong nước; Các ngành công nghiệp hỗ trợ và CN liên quan; Chiến lược CN, cơ cấu và khả năng cạnh tranh. Khả năng cạnh tranh của một quốc gia hay một vùng dựa trên khả năng của nền CN. Cụm CN được tạo thành khi các lợi thế cạnh tranh kéo theo sự gia tăng, sự bố trí lại, sự phát triển các ngành CN tương tự vào trong một vùng. Đến lượt mình, các cụm CN sẽ tăng khả năng cạnh tranh bằng việc tăng năng suất (NS), khuyến khích các DN mới cải tiến, thậm chí giữa các đối thủ cạnh tranh, tạo ra những cơ hội cho các hoạt động kinh doanh. Cụm CN là sự tập trung về vị trí địa lý của các ngành CN nhằm tận dụng các cơ hội qua liên kết địa lý. Các DN trong cụm CN sẽ chia sẻ các yêu cầu và các mối quan hệ bên trong với nhà cung cấp và khách hàng. Cụm CN sẽ tạo ra lực lượng lao động, hàng hóa xuất khẩu và DV chất lượng cao, kết nối quan hệ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các trường đại học, viện nghiên cứu, các quỹ hỗ trợ và các bên hữu quan. Cụm CN được phân biệt theo 4 yếu tố: Sự giới hạn về địa lý; Số lượng các ngành CN; Mối liên hệ; Lợi thế cạnh tranh.

5.2. Lý thuyết định vị công nghiệp

Lý thuyết định vị CN (lựa chọn vị trí phân bố CN): Lý giải sự hình thành các KCN dựa trên nguyên tắc tiết kiệm chi phí vận chuyển. Lý thuyết này do nhà KT Alfred Weber xây dựng với nội dung cơ bản làm ô hình không gian về phân bố CN trên cơ sở nguyên tắc tối thiểu hóa chi phí và tối đa hóa lợi nhuận. Mục tiêu của lý thuyết này là giảm tối đa chi phí vận chuyển trong tổng chi phí giá thành SX toàn bộ để thực hiện mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của các nhà đầu tư. Cơ sở của lý thuyết này là: Chi phí vận chuyển chiếm phần khá lớn trong cấu thành chi phí SX, vì liên quan đến vận chuyển đầu vào, đầu ra của nhà sản xuất. Do đó, cần lựa chọn vị trí xây dựng cơ sở sản xuất sao cho tiết kiệm chi phí vận chuyển ở mức cao nhất. Ngoài việc đưa ra mô hình bố trí tập trung các cơ sở sản xuất có mối quan hệ gắn gũi với nhau về không gian và gắn với thị trường tiêu thụ, Alfred Weber còn đề cập tới những ưu điểm và hạn chế của việc tập trung CN tại một vị trí.

Tuy nhiên, lý thuyết này chưa chỉ ra được những ảnh hưởng của hệ thống cơ chế, chính sách đến phát triển bền vững các KCN, ảnh hưởng của các cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp đối với phát triển bền vững các KCN.

5.3. Lý thuyết định vị trung tâm

Lý thuyết Định vị trung tâm được các nhà khoa học người Đức là W. Christaller và A. Losch đưa ra vào năm 1933. Sự ra đời của lý thuyết này đã góp phần quan trọng vào việc tìm kiếm những quy luật về bố trí không gian cho sự phát triển lực lượng sản xuất.

Lý thuyết Định vị trung tâm thừa nhận những ưu thế của tập trung hóa theo lãnh thổ với các lợi ích ngoại ứng, tạo cho các DN sản xuất sự gắn kết phù hợp với quy mô thị trường tương ứng với sự tập trung khiến các DN phân bố gần nhau tại trung tâm thị trường. Sự tập trung này, giúp các DN có thể chia sẻ những gánh nặng về chi phí sử dụng hạ tầng chung, từ đó các DN có thể liên kết, hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động SXKD, góp phần tăng NSLĐ, thực hiện phân công chuyên môn

hóa, hợp tác hóa nhằm giảm giá thành SP, sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn nguyên liệu, năng lượng và các yếu tố đầu vào khác.

5.4. Phương pháp hạch toán tăng trưởng - lượng hóa mô hình

Phương pháp hạch toán tăng trưởng xem xét chuyển dịch cơ cấu ngành trên góc độ chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành trong nền kinh tế.

Bộ phận thứ nhất thể hiện ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu được phân rã là tổng thay đổi tương đối trong phân phối lao động giữa các ngành trong thời kỳ nghiên cứu, sử dụng trọng số là giá trị NSLĐ của ngành ở năm đầu tiên (năm cơ sở).

Bộ phận thứ hai thể hiện ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành được phân rã là “hiệu ứng chuyển dịch động”, được đo bằng tổng của các tương tác về thay đổi cơ cấu LĐ và NSLĐ của ngành.

Bộ phận thứ ba của tăng trưởng NSLĐ là “tăng trưởng NSLĐ nội sinh” thể hiện việc NSLĐ được cải thiện trong điều kiện không có sự chuyển dịch cơ cấu lao động, quy mô lao động làm việc tại mỗi ngành trong nền kinh tế là không đổi trong thời kỳ nghiên cứu. Ngoài nhân tố chuyển dịch cơ cấu ngành, tăng trưởng NSLĐ còn là kết quả của việc ứng dụng tiến bộ công nghệ, cải tiến hiệu quả kỹ thuật thông qua cải tiến phương pháp quản trị, đào tạo, nâng cao chất lượng, tay nghề của người lao động... Tất cả ảnh hưởng của các yếu tố này được tính gộp trong hiệu ứng thứ ba nói trên.

6. Kết luận

Công nghiệp CBCT và vai trò ngày càng quan trọng của nó trong nền kinh tế là những vấn đề không cần bàn cãi. Tỷ trọng hàng hóa công nghiệp CBCT không chỉ đóng góp tích cực trong GDP, mà còn là nhân tố chính trong chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu. Do đó, việc nghiên cứu để tìm ra phương hướng tái cấu trúc ngành một cách sâu rộng và toàn diện là vấn đề bức thiết để ngành này phát triển ổn định và bền vững.

Về mặt lý luận, qua công trình, chúng tôi đã trình bày các vấn đề liên quan từ học thuật đến quy định của Nhà nước về nhóm sản phẩm được coi là thuộc ngành CNCBCT, cùng với đó là trình bày và xây dựng các lý thuyết phù hợp cho việc TCT một ngành kinh tế, cùng với cơ sở nền tảng của việc TCT xét từ góc độ lý luận và quản lý kinh tế nhà nước.

Về mặt thực tiễn, việc nghiên cứu tái cấu trúc

CNCBCT sẽ là cơ sở thực nghiệm góp phần tạo động lực cho cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp quyết tâm hơn trong việc đề ra các chính sách, nhằm tái cấu trúc và tìm giải pháp nâng cao tính thích ứng của nền kinh tế, giá trị gia tăng, NSLĐ,... trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra sâu rộng và cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra nhanh chóng như hiện nay ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹Ngô Thắng Lợi (2012), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, NXB Trường ĐH Kinh tế quốc dân.

²Lê Việt An, Nguyễn Thị Kim Hiền (2012), *Bài giảng Kinh tế phát triển* - Trường Đại học Quy Nhơn.

³Michael Hammer and James Champy (1993). Reengineering the corporation: A manifesto for business revolution. *Business Horizons*, vol. 36, issue 5, 90-91.

⁴Theo ý kiến của GS-TS. Trần Ngọc Thơ, đăng trên Báo Đầu tư

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ngô Thắng Lợi (2012), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

2. Lê Việt An, Nguyễn Thị Kim Hiền (2012). *Bài giảng Kinh tế phát triển* - Trường Đại học Quy Nhơn.

3. Michael Hammer and James Champy. (1993). Reengineering the corporation: A manifesto for business revolution. *Business Horizons*, 36(5), 90-91.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007). *Theo mục C - Quyết định số 337/QĐ-BKH về việc ban hành quy định nội dung hệ thống ngành Kinh tế của Việt Nam*.

5. Albert O. Hirschman (1958). *The Strategy of Economic Development*, Yale University Press, C. T.

6. Bekele, W. G. and Jackson, W., R. (2006). *Theoretical Perspectives on Industry Clusters*. Research Paper.

7. Bùi Thị Thêm (2007). Một số vấn đề về cơ cấu công nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội*.

8. Bùi Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Trung-Dien Vu. (2011). Economic Integration and Trade Deficit: A Case of Vietnam. *Journal of Economic and International Finance*, 3.

9. Bùi Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Vũ Trung Điền, Phạm Lê Hoa, Nguyễn Việt Phong. (2012). New Economic Structure for Vietnam toward Sustainable Economic Growth. *Global Journal of HUMAN SOCIAL SCIENCE Sociology Economics & Political Science*, 12(10), Version 1. 0 2012.

Ngày nhận bài: 6/11/2020

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/11/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 26/11/2020

Thông tin tác giả:

1. PGS.TS. NGUYỄN HOÀI NAM

2. ThS. NGUYỄN ĐỨC VĂN

Trường Đại học Hải Phòng

**DEVELOPING THE THEORETICAL FRAMEWORK
OF RESTRUCTURING THE INDUSTRIAL SECTOR:
CASE OF THE MANUFACTURING
AND PROCESSING INDUSTRY**

● Assoc. Prof. PhD. **NGUYEN HOAI NAM**
Master. **NGUYEN DUC VAN**
Hai Phong University

ABSTRACT:

This article is to develop a theoretical framework for the restructuring of manufacturing industry in Vietnam. The industrial sector in general and the manufacturing and processing industry in particular are the engine of economic growth. In order to help the manufacturing and processing industry grow sustainably, restructuring the industry is an urgent task, especially in the context of globalization, Industry 4.0 and disease outbreaks. To successfully restructuring the industry, it is inevitable to build a complete and accurate theoretical framework.

Keywords: Industry, processing and manufacturing industry, restructuring.